



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG
HÒA CẨM – INTIMEX**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000362102) số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/05/2018), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

Vốn điều lệ: 65.185.860.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 30/06/2019: 65.185.860.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô B6-5 Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.6335999
- Fax : (84) 0235.2220009
- Website: betonghoacam.com.vn

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

Nhà máy sản xuất Bê tông tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cẩm - Intimex – Xí nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3852811

Nhà máy Bê tông Tam Kỳ

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhà máy Bê tông Bình Dương

- Địa chỉ: Thôn 1, xã Bình Dương, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 01268.402 767

Nhà máy Bê tông Dung Quất – Quảng Ngãi

- Địa chỉ: Phân KCN Sài Gòn – Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.2235888

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cốt tạo dầm và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2019 là 225 người. Trong đó cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Đỗ Hà Nam | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 18/04/2015 |
| • Ông Ngô Văn Long | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 18/04/2015 |
| • Ông Ngô Xuân Nam | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 18/04/2015 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phan Hồng Huệ | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 18/04/2015 |
| • Ông Phạm Vũ Trường Giang | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 18/04/2015 |
| • Ông Phạm Văn Dữ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Văn Long | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |
| • Ông Phạm Văn Dữ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 12 tháng 08 năm 2019

138210
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÊ TÔNG
HÒA CẨM
INTIMEX
QUẢNG NAM



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 955/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cầm - Intimex**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 25/07/2019 của Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cầm – Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 36 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.787.575.306	126.874.463.273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.777.616.514	2.342.776.890
1. Tiền	111	5	1.777.616.514	2.342.776.890
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.991.375.944	119.102.574.207
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	135.665.609.223	131.627.147.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	386.322.165	210.395.861
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	458.177.637	1.815.150.136
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(16.722.529.953)	(14.753.916.553)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	203.796.872	203.796.872
IV. Hàng tồn kho	140	11	6.869.526.176	4.935.367.431
1. Hàng tồn kho	141		6.869.526.176	4.935.367.431
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		149.056.672	493.744.745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	149.056.672	124.537.174
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	369.207.571
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.369.226.601	87.212.611.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		70.894.549.481	71.265.854.671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	70.894.549.481	71.265.854.671
- Nguyên giá	222		151.340.884.667	146.207.845.898
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.446.335.186)	(74.941.991.227)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		65.727.273	65.727.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65.727.273)	(65.727.273)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.642.548.439	2.900.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.642.548.439	2.900.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.319.660.000	5.319.660.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	5.319.660.000	5.319.660.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.512.468.681	7.727.097.065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	7.420.764.992	7.635.393.376
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	91.703.689	91.703.689
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		215.156.801.907	214.087.075.009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.101.707.446	122.334.706.414
I. Nợ ngắn hạn	310		108.530.957.446	110.147.956.414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	69.578.669.842	47.937.687.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	406.883.000	217.161.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	1.584.228.175	731.395.255
4. Phải trả người lao động	314		2.005.535.016	3.701.438.426
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	47.085.471	84.728.899
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	433.747.569	501.434.639
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	34.411.833.983	57.079.136.552
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62.974.390	(105.025.610)
II. Nợ dài hạn	330		9.570.750.000	12.186.750.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	9.570.750.000	12.186.750.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97.055.094.461	91.752.368.595
I. Vốn chủ sở hữu	410		97.055.094.461	91.752.368.595
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	65.185.860.000	65.185.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65.185.860.000	65.185.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415	24	(390.000)	(390.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	6.473.481.001	6.473.481.001
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	25.396.143.460	20.093.417.594
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.643.417.594	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.752.725.866	20.093.417.594
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		215.156.801.907	214.087.075.009

Tổng Giám đốc

 Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Ngọc Anh

K.D: 40
 C.C
 C.C
 BÊ TÔNG
 INTIMEX
 TAM KỲ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	171.909.901.607	161.076.272.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		171.909.901.607	161.076.272.594
4. Giá vốn hàng bán	11	26	156.421.091.736	142.093.279.510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		15.488.809.871	18.982.993.084
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.807.733	842.904.519
7. Chi phí tài chính	22	28	2.409.957.842	1.345.654.140
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.409.957.842	1.345.654.140
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	4.975.031.770	6.464.912.516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.107.627.992	12.015.330.947
11. Thu nhập khác	31	30	263.636.364	900.000.000
12. Chi phí khác	32	31	264.724.113	194.924.615
13. Lợi nhuận khác	40		(1.087.749)	705.075.385
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.106.540.243	12.720.406.332
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.353.814.377	2.423.565.349
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	17	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.752.725.866	10.296.840.983
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.036	1.466
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	1.036	1.466

Tổng Giám đốc

 Ngô Văn Long

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 07 năm 2019

00382
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 BÊ TÔNG
 HÒA CÀM
 INTIMEX
 TAM KỲ - QUẢNG NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	số	minh	năm 2019	năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		168.324.798.639	129.199.836.680
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(134.249.399.880)	(144.976.155.728)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.175.886.580)	(13.415.952.550)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	21; 28	(2.447.601.270)	(1.318.739.704)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	20	(605.357.726)	(1.238.172.447)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.337.084.318	15.434.437.860
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.749.591.842)	(5.209.189.503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.434.045.659	(21.523.935.392)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(6.200.589.199)	(14.264.196.493)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	900.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8; 27	1.484.685.733	842.904.519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.715.903.466)	(12.521.291.974)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	108.755.127.460	133.171.739.139
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(134.038.430.029)	(99.624.268.833)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.796.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.283.302.569)	33.544.674.306
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(565.160.376)	(500.553.060)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.342.776.890	2.324.578.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.777.616.514	1.824.025.615



Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000362102) số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/05/2018), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 65.185.860.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex là 51,48% vốn điều lệ.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông, xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Chu Lai, tỷ lệ góp vốn 49,09%.

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sỏ, gồm:

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

Nhà máy sản xuất Bê tông tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cẩm - Intimex – Xi nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3852811

Nhà máy Bê tông Tam Kỳ

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

Nhà máy Bê tông Bình Dương

- Địa chỉ: Thôn 1, Xã Bình Dương, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 01268 402 767

Nhà máy Bê tông Dung Quất - Quảng Ngãi

- Địa chỉ: Phân KCN Sài Gòn – Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.2235888

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sỏ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4001
CỘNG
CỔ I
ÔNG
NTI
KỶ-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;

Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Tam Kỳ): Được miễn thuế trong 2 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Năm 2018 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5835304205 ngày 18/01/2017 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Nam cấp).
 - ✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Dung Quất): Được miễn thuế trong 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế; Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án phát sinh doanh thu. Năm 2019 là năm đầu tiên phát sinh doanh thu và thu nhập chịu thuế.
(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7238180205 ngày 23/11/2017 do Ban quản lý các Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi cấp).
 - ✓ Đối với thu nhập từ hoạt động khác: áp dụng thuế suất 20%
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	57.593.545	75.857.696
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.720.022.969	2.266.919.194
Cộng	<u>1.777.616.514</u>	<u>2.342.776.890</u>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Tập đoàn xây dựng Hòa Bình	34.530.000	1.259.810.000
Công ty CP Tư vấn và xây dựng Phú Xuân	4.316.959.000	10.236.974.000
Công ty CP Xây Dựng Số 1	1.495.613.000	7.515.545.000
Công ty TNHH Công trình kiến trúc Thứ Năm - Tập Đoàn Công trình kiến trúc Quảng Tây (Đà Nẵng)	5.206.325.000	6.206.325.000
Công ty CP Xây dựng Coteccons	18.586.965.000	6.674.081.500
Các đối tượng khác	106.025.217.223	99.734.412.391
Cộng	<u>135.665.609.223</u>	<u>131.627.147.891</u>

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Phần mềm Bravo	143.037.660	143.037.660
Công ty CP 3T - Thương Mại Xây Dựng	132.650.505	-
Các đối tượng khác	110.634.000	67.358.201
Cộng	<u>386.322.165</u>	<u>210.395.861</u>

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	285.401.541	-	95.357.075	-
Phải thu khác	18.276.096	-	84.415.061	-
Cổ tức được chia	-	-	1.480.878.000	-
Ký cược, ký quỹ	154.500.000	-	154.500.000	-
Cộng	<u>458.177.637</u>	<u>-</u>	<u>1.815.150.136</u>	<u>-</u>

07
 G
 I
 V
 A
 U
 33827
 VG T
 PHẢI
 HÒA
 IME

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	16.722.529.953	14.753.916.553
- Từ 3 năm trở lên	10.811.883.352	7.952.242.352
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	5.859.814.101	3.812.328.450
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50.832.500	2.989.345.751
Cộng	<u>16.722.529.953</u>	<u>14.753.916.553</u>
Trong đó: Nợ xấu		

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)		Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng					
Công ty CP Xây dựng Quảng Nam Đà Nẵng	2.067.817.837			- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty CP Cát Hải	1.157.048.500			- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty CP Xây dựng Phú Tiên	147.867.800			- >3 năm	Không còn ở địa phương, không có khả năng thu hồi
XNXD Số 6 - Công ty XD & PT Hạ Tầng ĐN	259.462.000			- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty TNHH Thanh Thu	412.383.500			- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Quảng Nam	317.515.000			- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty CP Xây dựng và Trang trí nội thất Thái Dương	227.585.000			- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty TNHH MTV Xây dựng TM & DV Song Thạch Long	337.684.145			- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty TNHH XD & TVTK Tín Thuận	277.845.000			- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Các đối tượng khác	14.079.502.571	2.562.181.400			
Cộng	<u>19.284.711.353</u>	<u>2.562.181.400</u>			

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy giá gốc trừ đi mức dự phòng cần trích theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2019	01/01/2019
Chênh lệch đối chiếu công nợ	203.796.872	203.796.872
Cộng	<u>203.796.872</u>	<u>203.796.872</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.132.464.202	-	4.219.847.457	-
Công cụ, dụng cụ	135.753.220	-	114.211.220	-
Chi phí SX, KD dở dang	601.308.754	-	601.308.754	-
Cộng	6.869.526.176	-	4.935.367.431	-

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại thời điểm 30/06/2019.

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Phí quản lý đường bộ	149.056.672	124.537.174
Cộng	149.056.672	124.537.174

b. Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí thuê đất Nhà máy Tam Kỳ (*)	4.113.181.218	4.156.477.860
Chi phí thuê đất Nhà máy Dung Quất - Quảng Ngãi (**)	3.005.102.039	3.036.734.693
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.136.371	24.738.641
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, sửa chữa nền đường	120.762.247	161.153.303
Phí quản lý đường bộ	68.197.382	128.970.078
Các khoản khác	99.385.735	127.318.801
Cộng	7.420.764.992	7.635.393.376

(*) Theo hợp đồng thuê đất số 161/HĐTĐ ngày 22/06/2017 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam, Công ty thuê 15.000 m2 đất tại Lô B6-5, KCN Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam. Thời hạn thuê đất là 49 năm 8 tháng (kể từ ngày 15/5/2017 đến ngày 18/01/2067) để xây dựng nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm. Theo đó, Công ty phân bổ tiền thuê đất này vào chi phí trong thời gian 49 năm 8 tháng.

(**) Đây là tiền thuê lại đất có hạ tầng trong phân khu công nghiệp Sài Gòn – Dung Quất theo Hợp đồng số 03/2018/HĐTLĐ ngày 02/01/2018. Thời hạn thuê lại đất từ ngày 23/11/2017 đến ngày 30/12/2054.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	20.108.613.965	22.657.687.109	103.015.192.363	426.352.461	146.207.845.898
Mua sắm trong kỳ	-	1.247.493.391	1.000.000.000	-	2.247.493.391
Đ/tr XDCB h/thành	269.795.455	3.182.463.273	-	-	3.452.258.728
T/lý, nhượng bán	-	-	566.713.350	-	566.713.350
Số cuối kỳ	20.378.409.420	27.087.643.773	103.448.479.013	426.352.461	151.340.884.667
Khấu hao					
Số đầu kỳ	9.307.073.434	15.741.598.271	49.572.034.265	321.285.257	74.941.991.227
Khấu hao trong kỳ	564.746.187	904.464.361	4.561.776.541	40.070.220	6.071.057.309
T/lý, nhượng bán	-	-	566.713.350	-	566.713.350
Số cuối kỳ	9.871.819.621	16.646.062.632	53.567.097.456	361.355.477	80.446.335.186
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	10.801.540.531	6.916.088.838	53.443.158.098	105.067.204	71.265.854.671
Số cuối kỳ	10.506.589.799	10.441.581.141	49.881.381.557	64.996.984	70.894.549.481

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 35.583.985.865 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2019 là 50.470.609.346 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	65.727.273	65.727.273
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	65.727.273	65.727.273
Khấu hao		
Số đầu kỳ	65.727.273	65.727.273
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	65.727.273	65.727.273
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 65.727.273 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Phần mềm sản xuất	350.000.000	-
- Dự án Trạm trộn bê tông Quảng Ngãi	2.292.548.439	2.900.000.000
Cộng	<u>2.642.548.439</u>	<u>2.900.000.000</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	30/06/2019		01/01/2019		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh, liên kết							
- Công ty Cổ Phần Chu Lai	Đang hoạt động	49,09%	493.626	5.319.660.000	-	5.319.660.000	-
Cộng				5.319.660.000	-	5.319.660.000	-

Công ty Cổ phần Chu Lai hoạt động kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn nên khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Cổ phiếu của Công ty nhận đầu tư chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản phân bổ chi phí	91.703.689	91.703.689
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	91.703.689	91.703.689

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Chu Lai	3.766.062.500	6.902.960.000
Công ty TNHH Duy Thịnh	11.591.545.350	6.535.840.900
Công ty TNHH Khởi Phát Lộc	17.211.248.900	8.094.344.500
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	5.449.428.150	5.923.897.050
Các đối tượng khác	31.560.384.942	20.480.644.803
Cộng	69.578.669.842	47.937.687.253

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Chu Lai	3.766.062.500	6.902.960.000
Cộng	3.766.062.500	6.902.960.000

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Việt Trung	125.831.000	-
Nguyễn Thị Xuân Thương	-	31.798.000
Công ty TNHH MTV Đức Tuấn Thịnh	47.000	113.500.000
Công ty CP Xây lắp Thành An 96	85.000.000	-
Các đối tượng khác	196.005.000	71.863.000
Cộng	406.883.000	217.161.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	187.745.281	2.402.716.185	2.051.286.680	-	539.174.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	105.693.506	1.353.814.377	605.357.726	-	854.150.157
Thuế thu nhập cá nhân	-	437.477.508	307.580.612	555.523.128	-	189.534.992
Thuế tài nguyên	-	478.960	7.814.640	6.925.360	-	1.368.240
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	210.093.600	210.093.600	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	-	731.395.255	4.287.019.414	3.434.186.494	-	1.584.228.175

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Lãi vay phải trả	47.085.471	84.728.899
Cộng	47.085.471	84.728.899

22. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	128.121.520	52.331.840
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	17.605.450	-
Thù lao HĐQT, BKS	205.000.000	442.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.020.599	7.102.799
Cộng	433.747.569	501.434.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	48.517.136.552	108.755.127.460	128.989.930.029	28.282.333.983
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	18.567.399.217	56.732.455.431	57.002.595.948	18.297.258.700
- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	23.603.786.664	47.964.452.029	61.583.163.410	9.985.075.283
- Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng	6.345.950.671	4.058.220.000	10.404.170.671	-
Vay dài hạn đến hạn trả	8.562.000.000	2.616.000.000	5.048.500.000	6.129.500.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	1.400.000.000	-	950.000.000	450.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	6.262.000.000	2.166.000.000	3.648.500.000	4.779.500.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	900.000.000	450.000.000	450.000.000	900.000.000
Cộng	57.079.136.552	111.371.127.460	134.038.430.029	34.411.833.983

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng (i)	1.400.000.000	-	950.000.000	450.000.000
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng (ii)	17.098.750.000	-	3.648.500.000	13.450.250.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng (iii)	2.250.000.000	-	450.000.000	1.800.000.000
Cộng	20.748.750.000	-	5.048.500.000	15.700.250.000
Trong đó				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm:	8.562.000.000			6.129.500.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	1.400.000.000			450.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	6.262.000.000			4.779.500.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	900.000.000			900.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.186.750.000			9.570.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*(i) **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:**

- Hợp đồng vay số 02/2015/257200/HĐTD ngày 03/12/2015, số tiền vay: 3.300.000.000 đồng, mục đích vay mua xe bơm bê tông. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất vay 8,0%/năm cố định trong 6 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân lần đầu, lãi suất vay 8,5%/năm cố định trong 6 tháng tiếp theo và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 01/2016/257200/HĐTD ngày 18/05/2016, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 4 xe trộn bê tông HINO 10m3. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 9,5% và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:**

- Hợp đồng vay số 101/2016/VCB-KHDN ngày 26/07/2016, số tiền vay: 2.970.000.000 đồng, mục đích vay mua 4 xe trộn bê tông HINO. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,5% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 1 năm áp dụng theo lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 74/2017/VCB-KHDN ngày 27/07/2017, số tiền vay: 1.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 1 xe ô tô 7 chỗ Toyota Land Prado TX-L phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,8% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 1 năm áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 16/2018/VCB-KHDN ngày 09/02/2018, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 4 xe trộn bê tông nhãn hiệu CNHTC phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 8,6% cố định trong thời hạn 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 2 năm áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 38/2018/VCB-KHDN ngày 03/05/2018, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 4 xe trộn bê tông nhãn hiệu CNHTC phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 9,4% cố định trong thời hạn 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 3 năm áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 41/2018/VCB-KHDN ngày 03/05/2018, số tiền vay: 1.500.000.000 đồng, mục đích vay mua 1 xe bơm bê tông nhãn hiệu Dongfeng phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 9,4% cố định trong thời hạn 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 3 năm áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 66/2018/VCB-KHDN ngày 09/07/2018, số tiền vay: 1.900.000.000 đồng, mục đích vay đầu tư trạm trộn bê tông đã qua sử dụng Model DAINAM- SHBW120.BTQ. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 8,7% cố định trong thời hạn 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 2 năm áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 93/2018/VCB-KHDN ngày 12/10/2018, số tiền vay: 2.200.000.000 đồng, mục đích vay đầu tư 3 xe trộn bê tông nhãn hiệu CNHTC mới 100%. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 8,7% cố định trong thời hạn 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 2 năm áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 125/2018/VCB-KHDN ngày 13/12/2018, số tiền vay: 5.000.000.000 đồng, mục đích vay đầu tư 1 xe trộn bê tông nhãn hiệu Sany mới 100%. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 9,8% cố định trong thời hạn 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 2 năm áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng vay số 130/2017/HĐTD/BDN/01 ngày 24/05/2017, số tiền vay: 3.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 1 xe bơm**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

cần XCMG hiệu Isuzu. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	21.007.807.629
Tăng trong năm	-	-	-	20.093.417.594
Giảm trong năm	-	-	-	21.007.807.629
Số dư tại 31/12/2018	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	20.093.417.594
Số dư tại 01/01/2019	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	20.093.417.594
Tăng trong kỳ	-	-	-	6.752.725.866
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.450.000.000
Số dư tại 30/06/2019	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	25.396.143.460

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	33.559.740.000	33.559.740.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.625.730.000	31.625.730.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	390.000	390.000
Cộng	65.185.860.000	65.185.860.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.518.586	6.518.586
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu phổ thông	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	39	39
- Cổ phiếu phổ thông	39	39
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.518.547	6.518.547
- Cổ phiếu phổ thông	6.518.547	6.518.547
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	20.093.417.594	21.007.807.629
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	6.752.725.866	20.093.417.594
Phân phối lợi nhuận	1.450.000.000	21.007.807.629
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.450.000.000	21.007.807.629
- Chia cổ tức	-	19.555.641.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.450.000.000	1.452.166.629
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.396.143.460	20.093.417.594

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 20/NQ-ĐHĐCĐ-HCC ngày 20/4/2019.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 20/04/2019 đã phê duyệt mức cổ tức năm 2018 là 28% và sẽ được chi trả bằng tiền. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức.

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán bê tông	171.909.901.607	161.076.272.594
Cộng	171.909.901.607	161.076.272.594

26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn bán bê tông	156.421.091.736	142.093.279.510
Cộng	156.421.091.736	142.093.279.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.807.733	3.740.319
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	839.164.200
Cộng	3.807.733	842.904.519

28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền vay	2.409.957.842	1.345.654.140
Cộng	2.409.957.842	1.345.654.140

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	98.523.999	92.681.448
Chi phí nhân công quản lý	1.544.550.147	1.713.088.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	363.534.168	321.697.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.230.175	67.293.369
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.968.613.400	3.097.296.551
Các khoản khác	936.579.881	1.172.854.814
Cộng	4.975.031.770	6.464.912.516

30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	263.636.364	900.000.000
Cộng	263.636.364	900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	147.000.000	147.000.000
Chi phí khác	117.724.113	47.924.615
Cộng	264.724.113	194.924.615

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.106.540.243	12.720.406.332
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	324.448.691	(602.579.585)
Điều chỉnh tăng	324.448.691	236.584.615
+ Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	147.000.000	147.000.000
+ Phạt vi phạm hành chính (giao thông, thuế)	117.724.113	47.924.615
+ Các khoản chi phí không hợp lý hợp lệ	59.724.578	41.660.000
Điều chỉnh giảm	-	839.164.200
+ Điều chỉnh cổ tức, lợi nhuận được chia	-	839.164.200
Thu nhập chịu thuế	8.430.988.934	12.117.826.747
Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi thuế	6.769.071.884	12.117.826.747
Thu nhập từ hoạt động ưu đãi thuế	1.661.917.050	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.353.814.377	2.423.565.349
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.353.814.377	2.423.565.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.752.725.866	10.296.840.983
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(743.050.273)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	743.050.273
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.752.725.866	9.553.790.710
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.518.547	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.036	1.466

- Chi tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2019 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chi tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi điều chỉnh giảm (743.050.273 đồng) khi tính lại chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” 6 tháng đầu năm 2018 được xác định căn cứ vào tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 so với lợi nhuận sau thuế cả năm 2018 và Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 (1.450.000.000 đồng) theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2019.

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.790.182.457	123.172.970.939
Chi phí nhân công	12.150.309.670	10.903.852.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.071.057.309	4.834.935.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	911.271.563	636.961.799
Chi phí khác bằng tiền	5.504.689.107	5.912.174.945
Cộng	159.427.510.106	145.460.895.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

a. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	17.770.589.583	32.352.461.785
Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Chi nhánh Đà Nẵng	46.409.275.402	36.661.675.946
Doanh thu Bê tông tại Văn phòng Công ty	38.634.537.982	66.041.620.653
Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Tam Kỳ	21.722.168.488	10.867.967.274
Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Bình Dương	33.681.813.981	15.152.546.936
Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi	13.691.516.171	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	171.909.901.607	161.076.272.594

b. Giá vốn

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	16.839.123.219	27.555.888.344
Giá vốn Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	41.854.687.471	31.243.783.452
Giá vốn Bê tông tại Văn phòng Công ty	35.576.333.419	59.027.510.053
Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Tam Kỳ	20.543.860.965	10.524.445.334
Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Bình Dương	29.908.195.049	13.741.652.327
Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi	11.698.891.613	-
Cộng	156.421.091.736	142.093.279.510

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro về khả năng thu hồi một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp và trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

13821
GTY
TÂN
CÁ
EX
NGN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	34.411.833.983	9.570.750.000	43.982.583.983
Phải trả người bán	69.578.669.842	-	69.578.669.842
Chi phí phải trả	47.085.471	-	47.085.471
Phải trả khác	288.020.599	-	288.020.599
Cộng	104.325.609.895	9.570.750.000	113.896.359.895

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	57.079.136.552	12.186.750.000	69.265.886.552
Phải trả người bán	47.937.687.253	-	47.937.687.253
Chi phí phải trả	84.728.899	-	84.728.899
Phải trả khác	449.102.799	-	449.102.799
Cộng	105.550.655.503	12.186.750.000	117.737.405.503

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.777.616.514	-	1.777.616.514
Phải thu khách hàng	118.943.079.270	-	118.943.079.270
Phải thu khác	172.776.096	-	172.776.096
Cộng	120.893.471.880	-	120.893.471.880

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.342.776.890	-	2.342.776.890
Phải thu khách hàng	116.873.231.338	-	116.873.231.338
Phải thu khác	1.719.793.061	-	1.719.793.061
Cộng	120.935.801.289	-	120.935.801.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Chu Lai	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Công ty Cổ phần Chu Lai	Mua đá	12.243.980.500	12.236.375.000
	Nhận cổ tức	-	839.164.200

c. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thù lao hội đồng quản trị	132.000.000	132.000.000
Lương thưởng Ban giám đốc	442.857.154	550.964.720

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Anh